BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2011

TỔNG CÔNG TY XDCTGT 4
CÔNG TY CỔ PHẦN XD&ĐT 492

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HANH PHÚC

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 - NĂM 2011

1 - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

2 - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

3 - BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

4 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	1/1/2011	30/9/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	**100**		**173.593.577.131**	**150.176.642.206**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**17.502.679.341**	**6.671.438.623**
1. Tiền	111	V.01	**17.502.679.341**	**6.671.438.623**
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	**130**		**43.543.776.041**	**44.567.093.215**
1, Phải thu của khách hàng	131		38.733.784.478	42.270.327.546
2. Trả trước cho người bán	132		3.821.330.563	1.874.003.669
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	988.661.000	422.762.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**112.339.730.825**	**82.797.517.128**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	112.339.730.825	82.797.517.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**207.390.924**	**16.140.593.240**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		207.390.924	16.140.593.240
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**46.146.068.824**	**42.887.544.946**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		-	**1.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.7		1.000.000.000
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**38.313.107.066**	**34.076.326.255**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.8**	**38.239.679.981**	**34.002.899.170**
- Nguyên giá	222		99.351.104.079	100.501.070.330
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.111.424.098)	(66.498.171.160)
2. tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.9**		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**		
- Nguyên giá	228			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**V.11**	**73.427.085**	**73.427.085**
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**7.832.961.758**	**7.811.218.691**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.141.183.815	7.119.440.748
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	691.777.943	691.777.943
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**219.739.645.955**	**193.064.187.152**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+230)	300		**187.377.231.065**	**162.578.544.911**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**122.364.216.094**	**150.615.974.878**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	38.835.273.142	46.707.297.668
2. Phải trả người bán	312		27.919.508.426	20.952.730.732
3 Người mua trả tiền trước	313		28.240.655.129	43.581.570.144
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.346.851.717	6.704.904.577
5. Phải trả người lao động	315		1.551.017.432	5.118.685.223
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.532.555.897	-
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	19.673.332.301	27.358.057.584
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		265.022.050	192.728.950
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**65.013.014.971**	**11.962.570.033**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		49.875.897.138	40.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15.104.383.539	11.905.883.539
5. Thuế thu nhập hoãn lại	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		32.734.294	16.686.494
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**32.362.414.890**	**30.485.642.241**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.22**	**32.362.414.890**	**30.485.642.241**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.413.685.500	2.413.685.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6. Chênh lệc tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		1.037.111.539	1.037.111.539
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		475.284.652	852.469.514
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		4.436.333.199	2.182.375.688
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	**440**		**219.739.645.955**	**193.064.187.152**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi phí sự nghiệp dự án				

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Tân	Nguyễn Thị Vân	Nguyễn Anh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Đến 30 tháng 9 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2010	Lũy kế đến 30/09/2010	30/9/2011	Lũy kế đến 30/09/2011
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	44.349.809.756	121.465.394.757	68.773.679.931	193.322.581.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3			-		-
3. Doanh thu thuần: (10 = 1 - 3)	10		44.349.809.756	121.465.394.757	68.773.679.931	193.322.581.065
4. Giá vốn hàng bán :	11	VI.27	40.284.255.779	111.554.627.521	63.883.184.009	180.507.272.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp				-		-
dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.065.553.977	9.910.767.236	4.890.495.922	12.815.308.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	505.345.330	749.411.491	47.946.270	513.190.551
7. Chi phí HĐ tài chính	22	VI.28	1.300.406.589	2.976.033.541	2.246.889.398	5.735.899.266
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.300.406.589	2.976.033.541	2.236.889.398	4.201.512.479
8. Chi phí bán hàng	24			-		-
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.259.902.189	3.732.549.495	1.493.183.532	4.363.799.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				-		-
(30=20+(21-22)-(24+25)	30		2.010.590.529	3.951.595.691	1.198.369.262	3.228.799.540
11. Thu nhập khác	31		2.000.000	650.382.632		370.804.080
12.Chi phí khác	32			29.298.546	99.344.131	658.761.696
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.000.000	621.084.086	(99.344.131)	(287.957.616)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.012.590.529	4.572.679.777	1.099.025.131	2.940.841.924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	251.573.816	571.584.972	298.012.038	758.466.236
- Trích bổ sung 12.5% thuế TNDN trên LN quý 1				-		329.812.668
- Trích 25% thuế TNDN quý 2			251.573.816	571.584.972	298.012.038	428.653.568
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				-
17. Lợi nhuận sau TNDN (60= 50-51-52)	60		1.761.016.713	4.001.094.805	801.013.093	2.182.375.688
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Tân	Nguyễn Thị Vân	Nguyễn Anh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

C«ng ty CP XD& ĐT 492

Biểu B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2011	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và ĐT khác	01	148,392,575,703	145,018,389,320
2. Tiền đã chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(79,361,781,597)	(75,140,833,111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11,583,332,209)	(8,264,497,624)
4. Tiền đã trả chi trả lãi vay	04	(5,732,977,305)	(2,975,532,285)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghệp	05	(1,710,580,264)	(238,556,889)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,340,009,721	3,985,934,648
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(66,167,925,173)	(81,365,440,366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**	**(11,824,011,124)**	**(18,980,536,307)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và cá TS dài hạn khác	21	(928,122,181)	(7,530,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	36,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu hồi lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	513,190,551	569,591,486
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**	**(414,931,630)**	**(6,924,644,878)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	11,994,900,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho cá chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã	32	-	-
phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51,554,436,526	57,894,264,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46,880,912,000)	(39,598,612,674)
5. Tàên chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợ nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,265,822,490)	(1,320,561,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1,407,702,036**	**28,969,990,326**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	(10,831,240,718)	3,064,809,141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	17,502,679,341	4,997,051,126
ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	6,671,438,623	8,061,860,267

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Hồng Vân	Nguyễn Thị Vân	Nguyễn Anh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 . Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước + đóng góp của các cổ đông .

Công ty Cổ phần Xây dựng và đầu tư 492 là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ - BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 4 ngày 10 tháng 7 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 đồng .

Cổ đông	Số cổ phiếu	Số tiền
I Nhà nước nắm giữ	1.094.380	10.943.800.000
II Cổ đông nắm giữ	1.305.620	13.056.200.000
Cộng (I +II)	**2.400.000**	**24.000.000.000**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 198 - Trường Chinh - Tp Vinh - Tỉnh Nghệ An.

2 . **Lĩnh vực kinh doanh:**

Xây lắp và thương mại

3 . **Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT) công trình công nghiệp, dân dụng, thuỷ lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35KV)
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn. Mua bán vật tư thiết bị giao thông vận tải.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản.

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 . **Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.**

2 . **Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam**

III - Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.

1 . **Chế độ kế toán.**

Đơn vị áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/3/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng.

2 . **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ

IV - Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh toán cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ban hành theo Quyết định 165/2002/QĐ/BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2)
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo tài chính là tỷ giá thực tế bán ra của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam theo từng thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kế toán.

2 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- ***Nguyên tắc đánh Giá: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở Giá gốc***

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Kê khai thường xuyên

- ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:***

- Giá trị nguyên, vật liệu và công cụ tồn kho: được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là chi phí thực tế phát sinh tương ứng với giá trị khối lượng dở dang.

3 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

Þ Nguyên tắc đánh giá:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn luỹ kế được xoá
- sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Þ Phương pháp khấu hao áp dụng.

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định định theo thời gian hữu dụng ước tính,
- phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và các thông tư liên quan khác.

Loại tài sản cố định	*Số năm khấu hao (*)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc Thiết bị	8 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	6 – 7 năm

4 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay.

7 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính và được gọi là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các loại chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như: Chi phí thành lập, chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo), chi phí chuyển địa điểm, tổ chức lại doanh nghiệp, công cụ dụng cụ xuất dùng chó giá trị lớn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn, lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB..vvv...

8 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1%- 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng Bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là sô vôn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kêt thanh toán. Nguồn vôn chủ sơ hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thanh từ kết quả kinh doanh do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Nguồn vốn thặng dư được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn)giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu,phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (Lãi, lỗ) từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

* **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu công trình được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng, phát hành hoá đơn tài chính và khách hàng chấp nhận thanh toán;

+ Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu và được Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị quyết toán đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

+ Đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa được Chủ đầu tư phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị tạm quyết toán đã được Chủ đầu tư xác nhận;

+ Đối với các công trình thi công có thời gian kéo dài, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn đã được Chủ đầu tư xác nhận.

* **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

* **Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận khi có các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn... các khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Căn cứ vào lợi nhuận thực hiện được trong kỳ và mức thuế TNDN phải nộp theo quy định của Bộ tài chính để ghi nhận vào chi phí thuế TNDN.

Cuối năm tài chính khi xác định số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm, nếu số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN hiện hành phải nộp thêm vào chi phí thuế TN hiện hành. Trường hợp số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

14 . Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 . Nguyên tắc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hồi đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

16 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	1/1/2011	30/09/2011
- Tiền mặt	2.856.121.460	5.367.508.428
- Tiền gửi ngân hàng	14.646.557.881	1.303.930.195
Cộng	**17.502.679.341**	**6.671.438.623**

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	1/1/2011	30/09/2011
- Phải thu khác :	988.661.000	422.762.000
- Phải trả khác (dư nợ) :		
Cộng	**988.661.000**	**422.762.000**

4 . Hàng tồn kho

	1/1/2011	30/9/2011
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8.437.196.780	1.118.758.119
- Công cụ, dụng cụ		0
- Chi phí SXKD dở dang	103.902.534.045	81.678.759.009
Cộng	**112.339.730.825**	**82.797.517.128**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

5 . Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước

6 . Phải thu dài hạn nội bộ

7 . Phải thu dài hạn khác

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Giàn dáo, cốp pha	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	**2.473.643.928**	**55.680.084.372**	**18.066.059.914**	**1.198.331.423**	**21.932.984.442**	**99.351.104.079**
- Mua trong năm		1.302.800.000		101.818.181		1.404.618.181
- Đầu tư XDCB hoàn.thành						
- Thanh lý, nhượng bán		254.651.930				254.651.930
Số dư cuối năm	**2.473.643.928**	**56.728.232.442**	**18.066.059.914**	**1.300.149.604**	**21.932.984.442**	**100.501.070.330**
II. Hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**809.515.269**	**40.236.785.025**	**9.418.712.282**	**1.120.558.807**	**9.525.852.715**	**61.111.424.098**
- Khấu hao trong năm	40.377.729	2.594.468.297	1.220.905.907	46.798.837	1.738.848.222	5.641.398.992
- Thanh lý, nhượng bán		254.651.930				254.651.930
Số dư cuối năm	**849.892.998**	**42.576.601.392**	**10.639.618.189**	**1.167.357.644**	**11.264.700.937**	**66.498.171.160**
III. GTCL của TSCĐ HH						
- Đầu năm	**1.664.128.659**	**15.443.299.347**	**8.647.347.632**	**77.772.616**	**12.407.131.727**	**38.239.679.981**
- Cuối năm	**1.623.750.930**	**14.151.631.050**	**7.426.441.725**	**132.791.960**	**10.668.283.505**	**34.002.899.170**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : **26.547.286.021**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **40.972.289.777**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

9 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	1/1/2011	30/9/2011
- Chi phí XDCB dở dang	73.427.085	73.427.085

Cộng	**73.427.085**	**73.427.085**

12 . Tăng bất động sản đầu tư

13 . Đầu tư dài hạn khác

14 . Chi phí trả trước dài hạn	**1/1/2011**	**30/9/2011**
- CCDC giá trị lớn chờ phân bổ :	7.141.183.815	7.119.440.748
- Chi phí dài hạn khác :		
Cộng	**7.141.183.815**	**7.119.440.748**

15 . Vay và nợ ngắn hạn	**1/1/2011**	**30/9/2011**
- Vay ngắn hạn	38.835.273.142	46.707.297.668
+ Vay Ngân hàng	*35.579.189.000*	*43.485.241.526*
Ngân hàng ĐTPT Nghệ An (*)	*35.579.189.000*	*43.485.241.526*
+ Vay các đối tượng khác	*3.256.084.142*	*3.222.056.142*
- Vay dài hạn đến hạn trả (NH Đầu tư & phát triển Nghệ An)		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Cộng	**38.835.273.142**	**46.707.297.668**

(*) Chi tiết số dư nợ vay cuối kỳ vay Ngân hàng ĐTPT Nghệ An :

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**1/1/2011**	**30/9/2011**
a) . *Thuế phải nộp Nhà nước*	**4.346.851.717**	**6.704.904.577**
- Thuế GTGT	3.261.820.494	5.943.345.945
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập DN	1.081.939.623	758.467.032
- Thuế thu nhập cá nhân	3.091.600	3.091.600
b) . *Các khoản phải nộp khác*		
- Các khoản phí, lệ phí :		
- Các khoản phải nộp khác :		
Cộng	**4.346.851.717**	**6.704.904.577**

17 . Chi phí phải trả	**1/1/2011**	**30/9/2011**
- Trích trước lãi vay:	1.532.555.897	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ :		
Cộng	**1.532.555.897**	**-**

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**1/1/2011**	**30/9/2011**
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm xã hội	226.579.765	920.910.086
- Kinh phí công đoàn	116.957.635	159.421.453
- Kinh phí hoạt động Đảng	7.020.064	409.900
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	14.100	94.191.610
- Doanh thu ghi nhận trước		10.740.921.552
- Phải thu khác (dư có 1388) :	4.296.918.826	13.984.272.524
- Tạm ứng (dư có 141) :	15.025.841.911	1.457.927.459
Cộng	**19.673.332.301**	**27.358.057.584**

19 . Phải trả dài hạn nội bộ

20 . Các khoản vay và nợ dài hạn	**1/1/2011**	**30/9/2011**
a) . *Vay dài hạn*	***15.104.383.539***	***11.905.883.539***
- Vay ngân hàng	15.104.383.539	11.905.883.539
Ngân hàng ĐTPT Nghệ An (*)	15.104.383.539	11.905.883.539
b) . *Nợ dài hạn*	**0**	**0**
- Nợ dài hạn khác		0

Cộng	**15.104.383.539**	**11.905.883.539**

21 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a) . *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :*	1/1/2011	30/9/2011
- Tài sản thuế TN hoãn lại tạm tính 2% trên tổng tiền góp vốn của NĐT	691.777.943	691.777.943
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	**691.777.943**	**691.777.943**

22 . Vốn chủ sở hữu :

a) - *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :*

Chỉ tiêu	Góp vốn	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	8
A - Năm trước					
Số dư đầu năm trước	**12.005.100.000**	**998.000**	**709.868.652**	**285.888.229**	**2.257.050.257**
- Tăng vốn trong năm trước	11.994.900.000	2.512.687.500	327.242.887	189.396.423	
- Lợi nhuận trong năm trước					4.400.490.058
- Quỹ tăng trong năm					
- Tăng khác					
- Giảm trong năm trước		(100.000.000)			(2.221.207.116)
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	**24.000.000.000**	**2.413.685.500**	**1.037.111.539**	**475.284.652**	**4.436.333.199**
B - Năm nay					
- Lợi nhuận trong năm nay					2.182.375.688
- Quỹ tăng trong năm					
- Tăng khác					
- Phân phối lợi nhuận trong năm			628.641.438	377.184.862	(4.436.333.199)
- Giảm trong năm nay			(628.641.437)		
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm nay	**24.000.000.000**	**2.413.685.500**	**1.037.111.540**	**852.469.514**	**2.182.375.688**

b) . *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*	1/1/2011	30/9/2011
- Vốn đầu tư Nhà nước	11.260.800.000	10.943.800.000
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	12.739.200.000	13.056.200.000
- Thặng dư vốn cổ phần	2.413.685.500	2.413.685.500
Cộng	**26.413.685.500**	**26.413.685.500**

c) . *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	30/09/2010	30/9/2011
+ Vốn góp đầu năm :	12.005.100.000	24.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm :	11.994.900.000	
+ Vốn góp giảm trong năm :		
+ Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	1.320.561.000	3.360.000.000

d) . *Cổ tức*	30/09/2010	30/9/2011
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	1.320.561.000	3.360.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường :	1.320.561.000	3.360.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận :		

e) . *Cổ phiếu*	1/1/2011	30/9/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành :	2.400.000	2.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng :	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông :	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông :	*2.400.000*	*2.400.000*

+ Cổ phiếu ưu đãi :		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/c.phần)*	*10.000*	*10.000*
f) . *Lợi nhuận chưa phân phối :*	**30/09/2010**	**30/9/2011**
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước :	2.221.207.116	4.436.333.199
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay :	4.001.094.805	2.182.375.688
- Trích Quỹ đầu tư phát triển :	327.242.887	628.641.438
- Trích Quỹ dự phòng tài chính :	189.396.423	377.184.862
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành :	75.758.569	37.718.486
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi :	308.248.237	32.788.414
- Trả cổ tức :	1.320.561.000	3.360.000.000
- Giảm quỹ đầu tư phát triển tăng thuế TNDN		-628.641.437
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**4.001.094.805**	**2.182.375.687**

- Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp :

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển :

+ Phát hành cổ phiếu thưởng, hoặc chia cổ tức cho các cổ đông.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính :

+ Bù đắp những tổn thất, rủi ro về tài chính, tài sản thiệt hại trong quá trình kinh doanh .

- Trích lập quỹ khen thưởng :

+ Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ nhằm động viên CBCNV trong Công ty có năng suất trong lao động, thành tích trong công tác, đóng góp hiệu quả vào sản xuất kinh doanh.

- Trích lập quỹ phúc lợi :

+ Trợ cấp khó khăn đột xuất, thường xuyên cho CBCNV .

23 . Nguồn kinh phí :

24 . Tài sản thuê ngoài :

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :	**30/09/2010**	**30/9/2011**
- Doanh thu hợp đồng xây lắp :	121.465.394.757	193.322.581.065
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :		
Cộng	**121.465.394.757**	**193.322.581.065**
26 . Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :		
27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (MS 10) :	**30/09/2010**	**30/9/2011**
- Doanh thu thuần bán hàng	121.465.394.757	193.322.581.065
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ :	-	0
Cộng	**121.465.394.757**	**193.322.581.065**
28 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**30/09/2010**	**30/9/2011**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán :	111.554.627.521	180.507.272.841
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp :		
Cộng	**111.554.627.521**	**180.507.272.841**
29 . *Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :*	**30/09/2010**	**30/9/2011**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	749.411.491	513.190.551
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**749.411.491**	**513.190.551**
30 . Chi phí hoạt động tài chính :	**30/09/2010**	**30/9/2011**
- Lãi tiền vay :	2.976.033.541	4.201.512.479
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện :		1.500.477.858
- Chi phí tài chính khác :		33.908.929
Cộng	**2.976.033.541**	**5.735.899.266**
31 . Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) :	**30/09/2010**	**30/9/2011**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	4.572.679.777	2.940.841.924
- Các khoản điều chỉnh :		93.023.019
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :	4.572.679.777	3.033.864.943
- Chi phí thuế TNDN	571.584.972	758.466.236
+ Trích 25% thuế TNDN trên LN Q2 sau khi trừ phần còn thiếu của Quý 1		758.466.236
Cộng	**571.584.972**	**758.466.236**

	30/09/2010	30/9/2011
32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu :		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :	**4.001.094.805**	**2.182.375.688**
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông :		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ :	2.400.000	2.400.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ :		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ :		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ :	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.667**	**909**

	30/09/2010	30/9/2011
33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.826.502.558	103.628.199.740
- Chi phí nhân công	18.668.048.892	18.501.434.240
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.342.296.710	5.626.898.992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.352.650.578	27.536.152.337
- Chi phí khác	2.820.970.373	7.354.612.465
Cộng	**110.010.469.111**	**162.647.297.774**

VII - Những thông tin khác :

1 . Thông tin so sánh:

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/09/2010	30/9/2011
I - Bố trí cơ cấu			
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản %	%	21%	18%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản %	%	76%	78%
II - Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu %	%	4%	2%
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn %	%	19%	12%
III - Tình hình tài chính			
- Khả năng thanh toán hiện hành MS270/300	lần	1,2	1,2
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn MS100/310	lần	1	0,9
IV - Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83%	84%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17%	16%

2 . Những thông tin khác:

Các công trình thi công hầu hết đều phải thông qua đấu thầu, thắng thầu mới có chủ yếu là thi công các công trình lớn trải dài khắp cả nước. Do vậy công tác quản lý kinh doanh và chỉ đạo sản xuất gặp rất nhiều khó khăn trở ngại, đó cũng là yếu tố làm ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty tăng cường tìm kiếm việc làm, đẩy mạnh tiến độ thi công hoàn thành đúng tiến độ và thời gian, tăng cường công tác kiểm tra và quản lý giám sát chất lượng các công trình với chất lượng cao, ưu tiên thi công các công trình trọng điểm có nguồn vốn nhanh, đổi mới đầu tư thiết bị có công nghệ cao phù hợp với tính chất công việc mà thị trường đòi hỏi. Thực hiện nghĩa vụ trích nộp thuế GTGT, thuế TNDN và nộp các khoản ngân sách nhà nước đầy đủ kịp thời, đảm bảo công ăn việc làm và không ngừng nâng cao đời sống cho người lao động.

Vinh ngày 30 tháng 9 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
Nguyễn Thị Hồng Tân	Nguyễn Thị Vân	Nguyễn Anh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492